

DOANH NGHIỆP:

Công ty: Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM

Địa chỉ: Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, TP Hà Nội

Mã số thuế: 0101435127

Điện thoại: 0243 8359 359

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO RIÊNG QUÝ III NĂM 2026

Gồm các biểu:

1. Báo cáo tình hình tài chính
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ -
VIỄN THÔNG ELCOM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM
DN: C=VN, S=Hà Nội, L="Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam", O=CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG
NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN
THÔNG ELCOM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101435127, Phone=024 3835
9359
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.10.30 15:01:34+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
			VND	Trình bày lại (VND)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		1.570.841.307.531	1.527.577.379.744
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	430.087.241.340	392.509.336.168
1. Tiền	111		382.861.241.340	116.335.528.647
2. Các khoản tương đương tiền	112		47.226.000.000	276.173.807.521
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6.1	102.191.477.377	170.661.564.001
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		102.191.477.377	170.661.564.001
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		888.941.802.111	749.522.169.477
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	580.480.356.094	655.767.486.962
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	255.480.365.303	68.968.016.078
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	9.1	142.312.234.343	111.186.437.088
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	10	(89.331.153.629)	(86.399.770.651)
IV. Hàng tồn kho	140	11	148.553.458.755	210.338.224.971
1. Hàng tồn kho	141		148.553.458.755	210.338.224.971
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.067.327.948	4.546.085.127
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	292.343.866	328.057.828
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		774.984.082	4.218.027.299
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	163		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+270)	200		870.672.896.450	569.946.918.053
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		107.757.355.912	107.748.053.512
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	8	13.000.000.000	13.000.000.000
4. Phải thu dài hạn khác	215	9.2	94.757.355.912	94.748.053.512
II. Tài sản cố định	220		52.687.675.024	55.855.002.059
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	43.264.226.661	44.380.205.377
- Nguyên giá	222		91.455.358.848	83.420.247.922
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.191.132.187)	(39.040.042.545)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	9.423.448.363	11.474.796.682
- Nguyên giá	228		20.718.668.986	20.718.668.986
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.295.220.623)	(9.243.872.304)
III. Bất động sản đầu tư	240	15	5.568.361.635	5.568.361.635
- Nguyên giá	241		6.744.124.331	6.744.124.331
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.175.762.696)	(1.175.762.696)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	16	146.570.632.212	137.763.256.804
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		146.570.632.212	137.763.256.804
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260	6.2	549.959.499.203	258.864.875.059
1. Đầu tư vào công ty con	261		383.607.125.000	200.407.125.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		9.617.863.966	26.978.603.966

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
			VND	VND
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		81.146.510.000	71.146.510.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(22.495.971.923)	(39.667.363.907)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	6.2	98.083.972.160	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		8.129.372.464	4.147.368.984
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	8.129.372.464	4.147.368.984
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		2.441.514.203.981	2.097.524.297.797
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
			VND	VND
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.173.690.804.607	877.284.553.696
I. Nợ ngắn hạn	310		988.685.676.529	684.142.614.320
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	17	274.844.217.655	301.777.783.596
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	395.387.470.223	107.230.071.932
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	19	691.150.648	691.150.648
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	314	20	18.027.376.839	19.885.616.653
5. Phải trả người lao động	315		5.555.162.979	6.997.220.608
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21	6.296.695.540	8.756.410.802
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	22	1.726.748.299	3.299.499.917
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	23.1	4.717.274.841	3.832.234.393
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	24.1	272.635.159.140	226.093.019.518
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	25.1	2.339.432.559	680.184.597
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		6.464.987.806	4.899.421.656
II. Nợ dài hạn	330		185.005.128.078	193.141.939.376
1. Phải trả dài hạn khác	338	23.2	8.426.918.677	7.916.856.547
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	24.2	170.118.795.110	170.118.795.110
3. Dự phòng phải trả dài hạn	343	25.2	6.459.414.291	15.106.287.719
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.267.823.399.374	1.220.239.744.101
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	1.267.823.399.374	1.220.239.744.101
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.177.897.930.000	1.100.889.030.000
2. Thặng dư vốn	412		(313.500.000)	(281.100.000)
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(397.000.000)	(144.000.000)
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.200.000.000	5.200.000.000
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		85.435.969.374	114.575.814.101
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		31.566.914.101	27.185.141.425
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		53.869.055.274	87.390.672.676
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.441.514.203.981	2.097.524.297.797

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Chu Hồng Hạnh


Đặng Thị Lý




Phạm Minh Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2026

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2026	Quý III/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
				VND	VND	VND	VND
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	27	659.253.042.485	413.888.247.046	1.174.010.637.674	717.177.310.195
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		659.253.042.485	413.888.247.046	1.174.010.637.674	717.177.310.195
4	Giá vốn hàng bán	11	28	581.497.832.953	338.352.875.448	1.019.889.739.134	594.955.666.165
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		77.755.209.532	75.535.371.598	154.120.898.540	122.221.644.030
6	Lãi/(Lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-		-	
7	Doanh thu hoạt động tài chính	22	29	9.174.518.644	9.663.941.623	29.450.976.485	37.644.436.434
8	Chi phí tài chính	23	30	6.913.057.186	3.979.433.520	19.146.398.288	12.881.964.615
	Trong đó: chi phí lãi vay	24		6.647.782.073	3.867.948.943	18.429.445.427	10.950.020.390
9	Chi phí bán hàng	25	31	8.839.063.450	8.247.943.336	33.551.066.950	27.683.123.103
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	22.095.778.799	23.125.836.890	60.821.597.252	52.771.499.693
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30 = 20+21+22-23-25-26)	30		49.081.828.741	49.846.099.475	70.052.812.535	66.529.493.053
12	Thu nhập khác	31	33	7.965.822	193.290.347	99.945.642	203.305.397
13	Chi phí khác	32	34	264.194.071	842.413	1.315.368.726	288.303.981
14	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(256.228.249)	192.447.934	(1.215.423.084)	(84.998.584)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		48.825.600.492	50.038.547.409	68.837.389.451	66.444.494.469
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	10.109.413.822	10.118.565.765	14.968.334.177	12.022.190.299
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60 = 50-51-52)	60		38.716.186.670	39.919.981.644	53.869.055.274	54.422.304.170

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập


Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng


Đậu Thị Lý

Tổng giám đốc


Phạm Minh Thắng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		68.837.389.451	66.444.494.469
2. Điều chỉnh cho các khoản			549.792.140	(12.175.682.578)
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.927.045.651	9.913.478.571
Các khoản dự phòng	03		(3.866.894.472)	(1.427.780.461)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.272.434.499)	780.074.933
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(24.667.369.967)	(32.391.476.011)
Chi phí lãi vay	06		18.429.445.427	10.950.020.390
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		69.387.181.591	54.268.811.891
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(141.232.689.089)	(250.985.312.099)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		57.071.321.444	(333.123.071.682)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		273.149.813.824	111.457.754.260
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(3.946.289.518)	100.567.641
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Chi phí đi vay đã trả	14		(16.563.993.371)	(10.950.020.390)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.991.035.984)	(18.986.242.287)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.434.433.850)	(3.240.791.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		215.439.875.047	(451.458.304.166)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.378.449.562)	(186.825.731.980)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.429.857.456	86.346.782.465
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(113.818.979.900)	(172.559.397.555)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		85.724.000.000	93.862.800.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(193.200.000.000)	(1.963.510.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	6.530.400.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.091.031.119	17.652.219.823
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(224.152.540.887)	(156.956.437.247)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	173.654.010.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(253.000.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		407.016.520.899	598.548.013.642
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(360.474.381.277)	(302.102.811.183)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		46.289.139.622	470.099.212.459
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		37.576.473.782	(138.315.528.954)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	392.509.336.168	293.626.546.843
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.431.390	13.245.301
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	430.087.241.340	155.324.263.190

Người lập



Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Thị Lý

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Thắng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III/2026

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2003, đăng ký thay đổi các lần và thay đổi gần nhất nhất là lần thứ 36 ngày 28/09/2026 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp về việc tăng vốn điều lệ.

Tên tiếng anh: ELCOM TECHNOLOGY COMMUNICATIONS CORPORATION.

Tên viết tắt: ELCOM CORP.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 36 ngày 28/09/2026 là 1.177.897.930.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn một trăm bảy mươi bảy tỷ, tám trăm chín mươi bảy triệu, chín trăm ba mươi nghìn đồng).

Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với mã ELC.

1.2 NGÀNH, NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Sản xuất phần mềm máy tính, chuyển giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử viễn thông;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm: Sản xuất phần mềm, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 30/09/2026, Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính			
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Lắp đặt dịch vụ Viễn thông			
Văn phòng đại diện Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng			
Tại ngày 30/09/2026, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết như sau:					
Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con trực tiếp					
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính, lắp đặt hệ thống dây chuyền công nghệ cao	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam	Hà Nội	Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng	93,00%	93,00%	93,00%
Công ty CP Elcom Prime	Hồ Chí Minh	Xuất bản phần mềm, sản xuất linh kiện điện tử	70,00%	70,00%	70,00%
Công ty CP Tập đoàn thương mại Hà Nội	Hà Nội	Sản xuất kinh doanh linh kiện điện tử phần mềm, Bất động sản	88,48%	88,48%	88,48%
Công ty CP Máy tính và Truyền thông Việt Nam	Hà Nội	Sản xuất kinh doanh phần mềm máy tính, dịch vụ cho thuê văn phòng	50,50%	50,50%	50,50%

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con trực tiếp Công ty Cổ phần đầu tư GSS Holdings	Hà Nội	Hoạt động tư vấn đầu tư	80,00%	80,00%	80,00%
Công ty con gián tiếp Công ty CP đầu tư Smartek	Hà Nội	Xuất bản phần mềm		88,35%	95,00%
<i>Sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam</i>					
Công ty CP chuyển đổi số VDX	Hà Nội	Hoạt động viễn thông khác		68,00%	85,00%
<i>Sở hữu gián tiếp thông qua Công ty CP Đầu tư GSS Holdings</i>					
Công ty liên kết Công ty CP Công nghệ VFT (1)	Hà Nội	Sản xuất, bán các hệ thống viễn thông và phát triển phần mềm	34,00%	34,00%	49,00%

Bao gồm tỷ lệ sở quyền biểu quyết trực tiếp của Công ty mẹ là 34% và tỷ lệ quyền biểu quyết thông qua Công ty con là Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền thông Việt Nam là 15%.

1.5 SỐ LƯỢNG NGƯỜI LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30/09/2026 là 258 người (tại ngày 31/12/2025 là 229 người).

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính. Thông tư 99/2025/TT-BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2026. Trường hợp việc áp dụng Thông tư này làm thay đổi cách trình bày Báo cáo tài chính, Công ty sẽ thực hiện trình bày lại hoặc phân loại lại số liệu so sánh theo quy định. Do đó, các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2026 được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2026.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là Báo cáo tài chính riêng của Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2026 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh riêng thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị ghi sổ bao gồm gốc và lãi được hưởng đến ngày lập Báo cáo tài chính, sau khi trừ dự phòng tổn thất (nếu có). Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là Công ty mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có Công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác theo từng kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác cho phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy Công ty không có khả năng thu hồi hoặc khó có khả năng thu hồi đối với các khoản nợ phải thu của Công ty theo các quy định kế toán hiện hành.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được tính giá theo phương pháp phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	03-05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08
Tài sản cố định hữu hình khác	03-05
Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.	

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm vi tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 03 - 08 năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm các bất động sản do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Công ty đã có quyết định ngừng khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan.

Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và chi phí khác

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và chi phí khác có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Phải trả người bán, Phải trả khác

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả khác được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả này được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản của nhà cung cấp hoặc người bán (là đơn vị độc lập với người mua). Khoản phải trả người bán bao gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư các khoản nợ phải trả này là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: Trích trước theo hợp đồng vay;
- Chi phí khác: Trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành;

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu chờ phân bổ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu mua lại và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu mua lại được ghi giảm thặng dư vốn.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh riêng trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa, dự phòng bảo hành công trình.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn của bất động sản, sản phẩm, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	Trình bày lại (VND)
Tiền mặt	1.282.287.847	964.479.761
Tiền gửi không kỳ hạn (1)	381.578.953.493	115.371.048.886
Tương đương tiền (2)	47.226.000.000	276.173.807.521
TỔNG CỘNG	430.087.241.340	392.509.336.168
Chi tiết tiền gửi không kỳ hạn (1)		
	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội	357.314.990.129	82.281.277.955
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	23.043.346	27.114.087.714
Đối tượng khác	24.240.920.018	5.975.683.217
TỔNG CỘNG	381.578.953.493	115.371.048.886
Các khoản tương đương tiền (2)		
	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội (*)	47.226.000.000	276.173.807.521
TỔNG CỘNG	47.226.000.000	276.173.807.521

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội với lãi suất 4,75%/năm.

6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026		01/01/2026 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	102.191.477.377	102.191.477.377	170.661.564.001	170.661.564.001
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>44.560.000.000</i>	<i>44.560.000.000</i>	<i>46.060.000.000</i>	<i>46.060.000.000</i>
Tiền gửi tại NH TMCP Quân đội (1)	10.000.000.000	10.000.000.000	11.500.000.000	11.500.000.000
Tiền gửi tại NH TMCP Sài Gòn-Hà Nội (2)	34.560.000.000	34.560.000.000	34.560.000.000	34.560.000.000
<i>Cho vay</i>	<i>53.094.979.900</i>	<i>53.094.979.900</i>	<i>115.059.397.555</i>	<i>115.059.397.555</i>
Công ty CP Thương Mại Đại Cát	-	-	18.000.000.000	18.000.000.000
Công ty CP đầu tư và phát triển MBH (3)	-	-	85.059.397.555	85.059.397.555
Công ty CP Giải pháp Giao thông thông Minh Việt Nam	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Cát (4)	6.978.139.900	6.978.139.900	-	-
Ông Giang Tuấn Nam (5)	31.116.840.000	31.116.840.000	-	-
Ông Hà Quốc Vương (6)	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
<i>Lãi cho vay và lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>4.536.497.477</i>	<i>4.536.497.477</i>	<i>9.542.166.446</i>	<i>9.542.166.446</i>
Lãi cho vay Công ty CP đầu tư và phát triển MBH	-	-	6.344.498.902	6.344.498.902
Lãi cho vay các đối tượng khác	1.714.148.686	1.714.148.686	748.273.972	748.273.972
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.822.348.791	2.822.348.791	2.449.393.572	2.449.393.572
Dài hạn	98.083.972.160	98.083.972.160	-	-
<i>Cho vay</i>	<i>85.059.397.555</i>	<i>85.059.397.555</i>	-	-
Công ty CP đầu tư và phát triển MBH (3)	85.059.397.555	85.059.397.555	-	-
<i>Lãi cho vay</i>	<i>13.024.574.605</i>	<i>13.024.574.605</i>	-	-
Công ty CP đầu tư và phát triển MBH	13.024.574.605	13.024.574.605	-	-
TỔNG CỘNG	200.275.449.537	200.275.449.537	170.661.564.001	170.661.564.001

(1) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long với lãi suất 8,0%/năm.

- (2) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội với lãi suất từ 7,7%/năm đến 8,2%/năm.
- (3) Hợp đồng vay vốn số 01/HDVV/ELCOM-MBH ngày 02/01/2025 và phụ lục hợp đồng số 01/PLHD/ELCOM-MBH ngày 02/01/2026 giữa bên cho vay Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và bên vay Công ty CP Đầu tư và phát triển MBH. Số tiền vay: 85.059.397.555 VND; Mục đích vay: Thanh toán đợt 1 khoản thanh toán thứ hai của Hợp đồng chuyển nhượng một phần Dự án số 07/2024/THT-ELCOM-MBH/PTC-HICC1; Tài sản đảm bảo: Thẻ chấp cổ phần. Thời gian cho vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản vốn vay, lãi suất: 10,5%/năm.
- (4) Hợp đồng vay vốn số 01/2026/ELC-VC ký ngày 06/09/2026 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Cát. Số tiền vay: 6.978.139.900 VND với mục đích vay là thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng, lắp đặt thống thiết bị cân kiểm soát tải trọng xe trên đường bộ thuộc địa bàn Thành phố của Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Cát. Thời gian cho vay đến ngày 31/10/2026, lãi suất cho vay cố định 8,5%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Ngày 02/10/2026 đã thu hồi được 6.978.139.900 VND.
- (5) Hợp đồng vay vốn số 2605/2026/ELC-GTN ngày 26/05/2026 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Ông Giang Tuấn Nam. Số tiền vay: 34.898.840.000 VND. Thời gian cho vay đến ngày 27/11/2026, lãi suất cho vay cố định 8,0%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Ngày 03/06/2026 Công ty đã thu hồi 3.782.000.000 VND.
- (6) Hợp đồng vay vốn số 1201/2026/ELC-HQV ngày 12/01/2026 và phụ lục hợp đồng giữa Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Elcom và ông Hà Quốc Vương. Số tiền vay: 15.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay cố định 6,0%/năm, thời hạn vay đến 16/10/2026. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

6.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ Vốn nắm giữ	30/09/2026		01/01/2026	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con		383.607.125.000	(16.646.288.064)	200.407.125.000	(16.714.173.252)
Công ty TNHH GP phần mềm ELCOM	100,0%	30.000.000.000	(16.646.288.064)	30.000.000.000	(16.714.173.252)
Công ty CP Datanova Việt Nam	93,00%	13.681.125.000	-	13.681.125.000	-
Công ty CP ELCOMPRIME	70,00%	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-
Cty CP tập đoàn thương mại Hà Nội (1)	88,48%	180.600.000.000	-	13.400.000.000	-
Công ty CP máy tính & truyền thông VN	50,50%	136.326.000.000	-	136.326.000.000	-
Cty CP đầu tư GSS Holdings (2)	80,00%	16.000.000.000	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		9.617.863.966	-	26.978.603.966	(17.360.740.000)
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn (3)		-	-	17.360.740.000	(17.360.740.000)
Cty CP Viễn thông VFT	34,00%	9.617.863.966	-	9.617.863.966	-
Đầu tư vào đơn vị khác		81.146.510.000	(5.849.683.859)	71.146.510.000	(5.592.450.655)
Công ty CP PT Đông Dương Xanh	5,30%	28.590.000.000	(2.060.920.604)	28.590.000.000	(2.060.920.604)
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	0,5%	115.000.000	-	115.000.000	-
Công ty CP ĐT & Phát triển Thăng Long Xanh	18,98%	360.000.000	(360.000.000)	360.000.000	(360.000.000)
Công ty CP Trung Văn	19,00%	26.985.200.000	(912.247.568)	26.985.200.000	(912.247.568)
Cty CP ISK	19,00%	4.674.000.000	(2.516.515.687)	4.674.000.000	(2.259.282.483)
Cty CP quản lý năng lượng thông minh	6,55%	10.422.310.000	-	10.422.310.000	-
UBND thành phố Hà Nội - HĐ hợp tác KD số 01/2026		10.000.000.000	-	-	-
TỔNG CỘNG		474.371.498.966	(22.495.971.923)	298.532.238.966	(39.667.363.907)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty không niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

(1) Bao gồm các giao dịch:

- Theo Nghị quyết HĐQT số 03-01/2026/NQ-HĐQT ngày 05/01/2026 của Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM thông qua việc mua thêm 6.700.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thương mại Hà Nội trong đợt phát hành mới.

- Nhận chuyển nhượng 2.000.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Thương mại Hà Nội với giá trị chuyển nhượng là 50.000.000.000 đồng (Tương ứng 25.000 đồng/cổ phần).

- Theo Nghị quyết HĐQT số 01-05/2026/NQ-HĐQT ngày 08/05/2026 của Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM thông qua việc mua thêm 5.020.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thương mại Hà Nội trong đợt phát hành mới. Tổng số cổ phần ELCOM sở hữu sau khi mua là 15.060.000 cổ phần tương ứng 88,48% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Tập đoàn Thương mại Hà Nội.

(2) Theo Nghị quyết HĐQT số 02-06/2026/NQ-HĐQT ngày 18/06/2026 của Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM thông qua việc mua 1.600.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư GSS Holdings (tương đương 80% vốn điều lệ). Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM đã mua 1.600.000 cổ phần từ các cổ đông Công ty Cổ phần Đầu tư GSS Holdings (chiếm 80% vốn điều lệ) với giá trị chuyển nhượng là 16.000.000.000 đồng (Tương ứng 10.000 đồng/cổ phần).

(3) Ngày 12/03/2026, Hội đồng Quản trị Công ty ban hành Nghị quyết số 01-03/2026/NQ-HĐQT thông qua việc chấm dứt tư cách công ty liên kết đối với Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn do Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn đã hoàn tất thủ tục giải thể.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty không niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

7 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
7.1 Ngắn hạn	580.480.356.094	(80.746.427.903)	655.767.486.962	(80.746.427.903)
TĐCN Viễn thông QĐ Viettel	39.403.649.911	(17.846.327.583)	182.086.071.978	(17.846.327.583)
Công ty TNHH thu phí tự động VETC (1)	28.757.184.348	-	28.757.184.348	-
Công ty CP tập đoàn TM Hà Nội	-	-	8.645.433.472	-
Interlabs Pte.Ltd	46.058.853.780	-	45.701.441.700	-
Công an tỉnh Phú Thọ	9.475.633.559	-	82.196.089.420	-
Ban quản lý dự án 7	89.936.143.581	-	34.289.901.872	-
Các đối tượng khác	366.848.890.915	(62.900.100.320)	274.091.364.172	(62.900.100.320)
TỔNG CỘNG	580.480.356.094	(80.746.427.903)	655.767.486.962	(80.746.427.903)

7.2 Phải thu khách hàng là các bên liên quan - 8.645.433.472

(Chi tiết tại thuyết minh số 39.3)

(1) Tại ngày 30/09/2026, trong tổng số dư đối với Công ty TNHH thu phí tự động VETC có 28.757.184.348 đồng đã quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, khoản công nợ quá hạn này đã được thỏa thuận theo Quyết định Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 83/2023/QĐST-KDTM ngày 19/09/2023 và hai bên có cam kết lộ trình thanh toán từ tháng 10/2023 đến tháng 12/2026. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty TNHH thu phí tự động VETC vẫn đang thanh toán theo đúng lộ trình cam kết.

8 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
8.1 Ngắn hạn	255.480.365.303	-	68.968.016.078	-
Microtech Plus Inc	30.804.250.863	-	33.664.515.747	-
Công ty CP đầu tư thương mại & PT dịch vụ Việt Nam	-	-	9.200.000.000	-
Digitech Global Limited	64.379.681.101	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	160.296.433.339	-	26.103.500.331	-

8.2	Dài hạn	13.000.000.000	-	13.000.000.000	-
	Ông Trần Hùng Giang (1)	4.030.000.000		4.030.000.000	
	Ông Ngô Ngọc Hà (1)	2.990.000.000		2.990.000.000	
	Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy (1)	5.980.000.000		5.980.000.000	
	TỔNG CỘNG	268.480.365.303	-	81.968.016.078	-
8.3	Trả trước cho người bán là các bên liên quan	13.000.000.000		22.200.000.000	

(Chi tiết tại thuyết minh số 39.3)

(1) Đây là khoản ứng trước cho các cá nhân là chủ sở hữu của các lô đất thuộc “Dự án xây dựng khu dịch vụ cửa hàng giới thiệu sản phẩm và siêu thị tại phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội”. Theo biên bản thỏa thuận hợp tác số 311222/BBTT-ELCOM ngày 31/12/2022, các bên thống nhất thời gian hợp tác tiếp tục từ ngày 31/12/2022 đến ngày 31/12/2028. Sau thời gian nêu trên, nếu dự án không được triển khai vì bất kỳ lý do gì thì các bên cùng nhau thống nhất phương án để chuyển đổi mục đích dự án trên tinh thần hợp tác giữa các bên và nếu không có phương án thay thế, các cá nhân trên phải hoàn lại vô điều kiện phần tạm ứng theo biên bản thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 25/10/2008.

9 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
9.1 Ngắn hạn	142.312.234.343	(2.721.959.769)	111.186.437.088	(2.721.959.769)
Tạm ứng cho nhân viên	17.460.603.058		14.788.774.596	
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	40.626.175.388		34.016.807.692	
Phải thu khác	84.225.455.897	(2.721.959.769)	62.380.854.800	(2.721.959.769)
+ Nguyễn Phương Hải (CMT 011486928 ngày 11/08/2009)	1.005.750.000	(1.005.750.000)	1.005.750.000	(1.005.750.000)
+ Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	1.716.209.769	(1.716.209.769)	1.716.209.769	(1.716.209.769)
+ Công ty CP đầu tư và phát triển MBH (1)	59.205.364.850		49.674.745.059	
+ Các đối tượng khác	22.298.131.278		9.984.149.972	
9.2 Dài hạn	94.757.355.912	(5.862.765.957)	94.748.053.512	(2.931.382.979)
Công ty CP Đầu tư BĐS Thanh Trì (2)	5.862.765.957	(5.862.765.957)	5.862.765.957	(2.931.382.979)
Công ty CP đầu tư và phát triển MBH (3)	85.059.397.555		85.059.397.555	
Ký cược, ký quỹ	3.835.192.400		3.825.890.000	
TỔNG CỘNG	237.069.590.255	(8.584.725.726)	205.934.490.600	(5.653.342.748)
9.3 Phải thu khác là các bên liên quan	-	-	-	-

(Chi tiết tại thuyết minh số 39.3)

(1) Bao gồm các khoản góp vốn và khoản phải thu của ELCOM tại Dự án đầu tư xây dựng khu tổ hợp Văn phòng, Dịch vụ, Trung tâm thương mại, Văn hóa tổng hợp Tây Hồ Tây theo Hợp đồng Liên danh hợp tác đầu tư số 01/2024/HĐ-HTĐT ngày 08/03/2024 và các phụ lục của Hợp đồng.

(2) Đây là khoản hợp tác đầu tư số 01/2014/HTĐT/ELCOM-BĐSTHANH LIET ngày 11/12/2014 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì để thực hiện “Dự án Tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại, khu cây xanh công TÔNG CỘNG và chức năng khác tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội” giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì.

Theo nghị quyết số 01-12/2022/BB-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom ngày 21/12/2022, Hội đồng quản trị Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom thông qua thoái 100% vốn góp của Công ty tại “Dự án Tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại, khu cây xanh công cộng và chức năng khác tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội” giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì.

(3) Khoản phải thu theo Hợp đồng Liên danh hợp tác đầu tư số 01/2024/HĐ-HTĐT ngày 08/03/2024 và Phụ lục Hợp đồng liên danh hợp tác đầu tư số 04/PL-HĐLD ngày 15/01/2025 về việc ELCOM thay mặt liên danh ký kết hợp đồng vay vốn - thế chấp tài sản và các văn bản liên quan với ngân hàng.

10 NỢ XẤU

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng	80.746.427.903	(80.746.427.903)	80.746.427.903	(80.746.427.903)
Tập đoàn Viễn thông QĐ/Viettel	17.846.327.583	(17.846.327.583)	17.846.327.583	(17.846.327.583)
- HĐ02/2012				
Công ty CP Thủy sản N.G Việt Nam	12.943.377.077	(12.943.377.077)	12.943.377.077	(12.943.377.077)
Tổng Công ty HT mạng/VNPT NET	15.534.200.000	(15.534.200.000)	15.534.200.000	(15.534.200.000)
Đối tượng khác	34.422.523.243	(34.422.523.243)	34.422.523.243	(34.422.523.243)
	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu khác	8.584.725.726	(8.584.725.726)	8.584.725.726	(5.653.342.748)
Đối tượng khác	8.584.725.726	(8.584.725.726)	8.584.725.726	(5.653.342.748)
TỔNG CỘNG	89.331.153.629	(89.331.153.629)	89.331.153.629	(86.399.770.651)

11 HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	98.534.620.743	-	179.337.969.747	-
Thành phẩm	1.411.864.586	-	1.411.864.586	-
Hàng hoá	48.606.973.426	-	29.588.390.638	-
TỔNG CỘNG	148.553.458.755	-	210.338.224.971	-

12 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	292.343.866	328.057.828
Công cụ dụng cụ	-	-
Chi phí chờ phân bổ khác	292.343.866	328.057.828
12.2 Dài hạn	8.129.372.464	4.147.368.984
Công cụ dụng cụ	2.648.657.172	894.388.976
Chi phí chờ phân bổ khác	5.480.715.292	3.252.980.008
TỔNG CỘNG	8.421.716.330	4.475.426.812

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2026	2.178.763.310	25.475.988.344	42.405.418.435	13.360.077.833	83.420.247.922
Số tăng trong kỳ	-	5.351.680.000	4.932.838.926	-	10.284.518.926
- Mua trong kỳ		5.351.680.000	4.932.838.926		10.284.518.926
Số giảm trong kỳ	-	2.249.408.000	-	-	2.249.408.000
- Thanh lý, nhượng bán		2.249.408.000			2.249.408.000
30/09/2026	2.178.763.310	28.578.260.344	47.338.257.361	13.360.077.833	91.455.358.848
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	495.612.546	1.334.657.636	15.697.036.845	3.019.381.041	20.546.678.068
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2026	(1.511.789.059)	(8.684.858.869)	(24.150.259.641)	(4.693.134.976)	(39.040.042.545)
Số tăng trong kỳ	(120.055.356)	(3.091.382.951)	(4.956.752.097)	(1.707.506.928)	(9.875.697.332)
- Trích khấu hao	(120.055.356)	(3.091.382.951)	(4.956.752.097)	(1.707.506.928)	(9.875.697.332)
Số giảm trong kỳ	-	(724.607.690)	-	-	(724.607.690)
- Thanh lý, nhượng bán		(724.607.690)			(724.607.690)
30/09/2026	(1.631.844.415)	(11.051.634.130)	(29.107.011.738)	(6.400.641.904)	(48.191.132.187)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2026	666.974.251	16.791.129.475	18.255.158.794	8.666.942.857	44.380.205.377
30/09/2026	546.918.895	17.526.626.214	18.231.245.623	6.959.435.929	43.264.226.661

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/09/2026: 20.546.678.068 VND (tại ngày 01/01/2026 là 18.608.955.297 VND).

(*) Không có tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên.

14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	TỔNG CỘNG VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2026	20.718.668.986	20.718.668.986
Số tăng trong năm	-	-
Mua sắm mới	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
30/09/2026	20.718.668.986	20.718.668.986
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2026	(9.243.872.304)	(9.243.872.304)
Số tăng trong năm	(2.051.348.319)	(2.051.348.319)
Khấu hao trong năm	(2.051.348.319)	(2.051.348.319)
Số giảm trong kỳ	-	-
30/09/2026	(11.295.220.623)	(11.295.220.623)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2026	11.474.796.682	11.474.796.682
30/09/2026	9.423.448.363	9.423.448.363

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/09/2026: 4.864.499.881 VND (tại ngày 01/01/2026 là 4.864.499.881 VND)

(*) Danh mục tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

STT	Loại và tên tài sản	Tại ngày 30/09/2026 VND			Tại ngày 01/01/2026 VND		
		Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
1	Hệ thống phần mềm eOne SMS tại Mobifone	3.500.000.000	(3.500.000.000)	-	3.500.000.000	(3.500.000.000)	-
2	Phần mềm BI	6.927.743.615	(2.453.575.864)	4.474.167.751	6.927.743.615	(1.804.099.900)	5.123.643.715
3	Phần mềm eFlow	2.579.452.819	(725.471.100)	1.853.981.719	2.579.452.819	(483.647.400)	2.095.805.419
4	Phần mềm charging 2 tài khoản	4.801.250.000	(2.200.572.924)	2.600.677.076	4.801.250.000	(1.300.338.546)	3.500.911.454
	TỔNG CỘNG	17.808.446.434	(8.879.619.888)	8.928.826.546	17.808.446.434	(7.088.085.846)	10.720.360.588

15 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	30/09/2026 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	01/01/2026 VND
Bất động sản đầu tư chờ tăng giá			-	
Nguyên giá	6.744.124.331			6.744.124.331
- Nhà	6.744.124.331			6.744.124.331
Giá trị hao mòn lũy kế	(1.175.762.696)			(1.175.762.696)
- Nhà	(1.175.762.696)			(1.175.762.696)
Giá trị còn lại	5.568.361.635			5.568.361.635
- Nhà	5.568.361.635			5.568.361.635

Bất động sản đầu tư là bất động sản chờ tăng giá, công ty đã có quyết định ngừng trích khấu hao đối với các bất động sản đầu tư chờ tăng giá này.

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/09/2026 là 5.568.361.635 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 5.568.361.635 đồng).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/09/2026 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các tài sản này tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng kết thúc ngày 30/09/2026.

(*) Danh mục bất động sản đầu tư đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị bất động sản đầu tư trở lên:

STT	Loại và tên tài sản	Tại ngày 30/09/2026			Tại ngày 01/01/2026		
		Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
1	Căn hộ Vimeco	4.305.000.000	(1.175.762.696)	3.129.237.304	4.305.000.000	(1.175.762.696)	3.129.237.304
	Căn hộ 08.04 của						
2	HTX TM DV Hợp	2.439.124.331	-	2.439.124.331	2.439.124.331	-	2.439.124.331
	Thành						
	TỔNG CỘNG	6.744.124.331	(1.175.762.696)	5.568.361.635	6.744.124.331	(1.175.762.696)	5.568.361.635

16 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	-	-	-	-
Dự án Tây Hồ (1)	145.932.852.460	145.932.852.460	137.358.159.264	137.358.159.264
Các dự án khác	637.779.752	637.779.752	405.097.540	405.097.540
TỔNG CỘNG	146.570.632.212	146.570.632.212	137.763.256.804	137.763.256.804

(1) Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển MBH (MBH) nhận chuyển nhượng Dự án đầu tư xây dựng khu tổ hợp Văn phòng, Dịch vụ, Trung tâm thương mại, Văn hóa tổng hợp Tây Hồ Tây theo Quyết định 5949/QĐ-UBND ngày 15/11/2024. Tỷ lệ góp vốn và tỷ lệ lợi ích của ELCOM và MBH tại thời điểm ngày 30/09/2026 lần lượt là 30% và 70%.

- Mục tiêu: Đầu tư, xây dựng, quản lý và vận hành một khu tổ hợp Văn phòng, Dịch vụ, Trung tâm thương mại, Văn hóa tổng hợp Tây Hồ Tây trên ô đất H1CC1.

- Quy mô dự án: Tổng diện tích đất: 7.561m²; mật độ xây dựng khoảng 40%; diện tích xây dựng: khoảng 3.024m²; số tầng nổi 3-17 tầng; số tầng hầm 02 tầng; hệ số sử dụng đất khoảng 4,80 lần theo Quyết định số 5581/QĐ-UBND của UBND Thành phố ngày 13/9/2013 phê duyệt điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chi tiết Khu vực trung tâm Khu đô thị Tây Hồ Tây, tỷ lệ 1/500; văn bản số 2490/QHKT-P1 ngày 22/5/2020 của Sở Quy hoạch - Kiến trúc và văn bản số 2160/UBND-ĐT ngày 03/6/2020 của UBND Thành phố Hà Nội về Quy hoạch ô đất H1CC1.

Tại ngày 30/09/2026, dự án đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Thịnh vượng và Phát triển (Xem chi tiết tại thuyết minh 24.2).

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
17.1 Ngắn hạn	274.844.217.655	301.777.783.596
Công ty CP đầu tư Cetech	27.935.982.000	27.935.982.000
Comverse Network Ltd	64.581.104.196	24.431.928.213
Ciena Communications Inc	1.920.845.304	82.416.180.704
TWS International trading Pte Ltd	37.361.926.800	37.486.992.400
Hudson Capital Holding Ltd	-	48.970.245.727
Công ty TNHH TM và công nghệ HCOM Việt Nam	37.750.018.234	
Các đối tượng khác	105.294.341.121	80.536.454.552
17.2 Dài hạn	-	-
TỔNG CỘNG	274.844.217.655	301.777.783.596
17.3 Phải trả người bán là các bên liên quan	13.846.687.094	2.737.422.566

(Chi tiết tại thuyết minh số 39.3)

18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
18.1 Ngắn hạn	395.387.470.223	107.230.071.932
Cục hồ sơ nghiệp vụ/Bộ Công An	352.710.486.443	45.454.851.650
Ban quản lý dự án 7	-	23.999.177.392
Trung tâm quản lý điều hành giao thông đô thị	-	15.810.607.526
Các đối tượng khác	42.676.983.780	21.965.435.364
18.2 Dài hạn	-	-
TỔNG CỘNG	395.387.470.223	107.230.071.932

19 PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (1)	691.150.648	691.150.648
TỔNG CỘNG	691.150.648	691.150.648

(1) Cổ tức phải trả là một phần cổ tức từ năm 2009 đến năm 2021 chưa được trả của các cổ đông chưa thực hiện lưu ký chứng khoán tại Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và chưa đến trực tiếp Công ty làm thủ tục nhận cho đến hiện tại.

20 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ (01/01/2026)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ (30/09/2026)
	VND	VND	VND	VND
20.1 Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp	-	5.537.360.139	3.146.074.273	2.391.285.866
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	27.236.811.877	27.236.811.877	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	17.973.017.410	14.968.334.178	17.991.035.984	14.950.315.604
Thuế Thu nhập cá nhân	173.795.526	1.798.576.593	1.553.174.431	419.197.688
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	1.625.743.120	3.207.741.976	4.679.968.012	153.517.084
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	113.060.597	-	-	113.060.597
TỔNG CỘNG	19.885.616.653	52.748.824.763	54.607.064.577	18.027.376.839

21 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
21.1 Ngắn hạn	6.296.695.540	8.756.410.802
Trích trước chi phí thực hiện dự án	4.431.243.484	8.680.554.726
Chi phí lãi vay	1.865.452.056	75.856.076
Các khoản khác	-	-
21.2 Dài hạn	-	-
TỔNG CỘNG	6.296.695.540	8.756.410.802
21.3 Chi phí phải trả là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 39.3)	1.865.452.056	-

22 DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
22.1 Ngắn hạn	1.726.748.299	3.299.499.917
Doanh thu cho thuê văn phòng	1.311.635.799	951.423.704
Doanh thu cho thuê dịch vụ	415.112.500	2.348.076.213
22.2 Dài hạn	-	-
TỔNG CỘNG	1.726.748.299	3.299.499.917

23 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
23.1 Ngắn hạn	4.717.274.841	3.832.234.393
Kinh phí công đoàn	925.919.252	1.166.786.453
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	823.764.713	823.764.713
Phải trả hàng mang đi bảo hành	2.358.701.300	857.573.589
Các khoản phải trả, phải nộp khác	608.889.576	984.109.638
23.2 Dài hạn	8.426.918.677	7.916.856.547
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.496.398.677	986.336.547
Phải trả hợp tác kinh doanh (*)	6.930.520.000	6.930.520.000
TỔNG CỘNG	13.144.193.518	11.749.090.940

(*) Khoản nhận góp vốn hợp tác kinh doanh của Công ty CP Công nghệ mạng Đông Đô theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/HĐ/ELCOM-DONGDO ngày 24/03/2021 với số tiền: 6.930.520.000 VND. Mục đích của việc hợp tác đầu tư là mua phần vốn góp của Công ty CP Công nghệ VFT

24 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số dư cuối kỳ (30/09/2026)	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư đầu kỳ (01/01/2026)
	VND	VND	VND	VND
24.1 Ngắn hạn	272.635.159.140	407.016.520.899	360.474.381.277	226.093.019.518
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long (1)	204.135.159.140	330.866.277.987	254.021.858.850	127.290.740.003
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Thành	-	-	98.802.279.515	98.802.279.515
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Thăng Long	-	7.650.242.912	7.650.242.912	-
Công ty CP Đầu tư Smartek (2)	18.500.000.000	18.500.000.000	-	-
Công ty CP tập đoàn TM Hà Nội (3)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
24.2 Dài hạn	170.118.795.110	-	-	170.118.795.110
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng & Phát triển (4)	170.118.795.110	-	-	170.118.795.110
TỔNG CỘNG	442.753.954.250	407.016.520.899	360.474.381.277	396.211.814.628

24.3 Vay và nợ tài chính là các bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số 39.3)

(1) Khoản vay theo Hợp Đồng cho vay hạn mức số 333842.25.054.27172.TD ngày 16/09/2025 và văn bản sửa đổi bổ sung số 333842.25.054.27172.TD.PL2408 ngày 24/08/2026 giữa ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long; Hạn mức cấp tín dụng 1.050.000.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay 250.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán 50.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán là 800.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh LC là 100.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng, tối đa tới ngày 30/11/2026; Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được thỏa thuận giữa 2 bên; Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

(2) Khoản vay theo Hợp Đồng vay vốn số 01/2026/SMT-ELC ngày 10/04/2026 giữa ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM và Công ty Cổ phần Đầu tư Smartek; Số tiền vay: 18.500.000.000 VND với mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Thời gian vay 09 tháng kể từ ngày 10/04/2026 đến ngày 10/01/2027, lãi suất cho vay cố định 7,0%/năm.

(3) Khoản vay theo Hợp Đồng vay vốn số 01/2026/TMHN-ELC ngày 21/05/2026 giữa ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM và Công ty CP tập đoàn Thương mại Hà Nội; Số tiền vay: 50.000.000.000 VND với mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Thời gian vay 09 tháng kể từ ngày 22/05/2026 đến ngày 22/02/2027, lãi suất cho vay cố định 7,0%/năm.

(4) Khoản phải thu theo kế ước nhận nợ số 108.019.01/25/DN/KUNN ngày 22/01/2025 giữa Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Elcom và Ngân hàng Thương mại cổ phần Thịnh vượng và Phát triển. Số gốc vay: 170.118.795.110 đồng với mục đích vay là thanh toán đợt 2 theo Hợp đồng chuyển nhượng một phần dự án bất động sản số 07/2024/THT-ELCOM-MBH/PTC-HICCI ngày 20/12/2024 về việc chuyển nhượng một phần Dự án Khu trung tâm khu đô thị Tây Hồ Tây giữa (Người bán) Công ty TNHH Phát triển THT và (Người mua) Liên danh Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển MBH. Thời gian cho vay là 08 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản vốn vay. Lãi suất cho vay cố định trong 12 tháng đầu tiên là 9,9%/năm. Sau 12 tháng, lãi suất điều chỉnh 3 tháng/1 lần với lãi suất là lãi suất cơ sở áp dụng đối với khoản vay trên 12 tháng đối với khách hàng doanh nghiệp tại PGBank tại thời điểm điều chỉnh TỔNG CỘNG biên độ 4,9%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản theo điều khoản tại Kế ước. Tài sản bảo đảm gồm bất động sản, tiền gửi tại PGBank và tài sản hình thành từ vốn vay, tổng giá trị tài sản bảo đảm theo kế ước là 637.221.149.800 đồng.

25 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
25.1 NGẮN HẠN	2.339.432.559	680.184.597
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.339.432.559	680.184.597
25.2 DÀI HẠN	6.459.414.291	15.106.287.719
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	6.459.414.291	15.106.287.719
TỔNG CỘNG	8.798.846.850	15.786.472.316

26 VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
01/01/2025	832.900.770.000	-	-	10.410.255.576	5.200.000.000	115.828.035.849	964.339.061.425
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	41.638.480.000	(245.600.000)	-	(10.410.255.576)	-	(31.228.224.424)	(245.600.000)
Chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đồng hiện hữu	124.935.110.000	(10.500.000)	-	-	-	-	124.924.610.000
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	49.000.000.000	(25.000.000)	-	-	-	-	48.975.000.000
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	52.414.670.000	-	-	-	-	(52.414.670.000)	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	87.390.672.676	87.390.672.676
Mua lại cổ phiếu ESOP	-	-	(144.000.000)	-	-	-	(144.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
31/12/2025	1.100.889.030.000	(281.100.000)	(144.000.000)	-	5.200.000.000	114.575.814.101	1.220.239.744.101
01/01/2026	1.100.889.030.000	(281.100.000)	(144.000.000)	-	5.200.000.000	114.575.814.101	1.220.239.744.101
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	53.869.055.274	53.869.055.274
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	21.998.370.000	-	-	-	-	(21.998.370.000)	-
Trả cổ tức năm 2025 bằng cổ phiếu	55.010.530.000	(32.400.000)	-	-	-	(55.010.530.000)	-
Chi phí kiểm toán vốn	-	-	-	-	-	-	(32.400.000)
Mua lại cổ phiếu ESOP	-	-	(253.000.000)	-	-	-	(253.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (1)	-	-	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
30/09/2026	1.177.897.930.000	(313.500.000)	(397.000.000)	-	5.200.000.000	85.435.969.374	1.267.823.399.374

(1) Nghị quyết số Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2026, theo đó trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ phân phối lợi nhuận năm 2025 là 6.000.000.000 đồng.

26.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Ông Phan Chiến Thắng	59.679.380.000	88.995.130.000
- Ông Trần Hùng Giang	55.415.560.000	58.389.430.000
- Ông Nguyễn Mạnh Hải	58.064.610.000	57.373.590.000
- Cổ đông khác	1.004.738.380.000	896.130.880.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.177.897.930.000	1.100.889.030.000

26.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia cổ tức

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.100.889.030.000	999.474.360.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	77.008.900.000	49.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.177.897.930.000	1.048.474.360.000
Phát hành tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	21.998.370.000	
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	55.010.530.000	

26.4 Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	117.789.793	110.088.903
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	117.789.793	110.088.903
- Cổ phiếu phổ thông	117.789.793	110.088.903
Số lượng cổ phiếu được mua lại	41.685	15.120
- Cổ phiếu phổ thông (1)	41.685	15.120
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	117.748.108	110.073.783
- Cổ phiếu phổ thông	117.748.108	110.073.783
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng/Cổ phiếu	10.000	10.000

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

27.1 Ngoại tệ

	30/09/2026		01/01/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương	Nguyên tệ	Tương đương
	USD	VND	USD	VND
USD	369.125,88	9.565.800.069	2.586.243,95	67.462.169.536
TỔNG CỘNG	369.125,88	9.565.800.069	2.586.243,95	67.462.169.536

27.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	22.571.514.479	22.571.514.479
TỔNG CỘNG	22.571.514.479	22.571.514.479

27.3 Tài sản của Công ty dùng để cầm cố, thế chấp

STT	Loại tài sản	Khoản mục	Nguyên giá (VND)	Giá trị còn lại (VND)	Đối tượng nhận thế chấp, cầm cố	Mục đích bảo đảm	Thời hạn
1	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình	7.638.673.982	4.867.676.280	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	Khoản vay ngắn hạn	Đến ngày 30/11/2026
STT	Loại tài sản	Khoản mục		Giá trị (VND)	Đối tượng nhận thế chấp, cầm cố	Mục đích bảo đảm	Thời hạn
1	Tiền gửi có kỳ hạn	Tài sản dài hạn khác		2.600.000.000	Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển	Khoản vay dài hạn	Đến ngày 22/01/2033
2	Các tài sản cầm cố khác (Dự án Tây Hồ Tây)	Xây dựng cơ bản dở dang		145.932.852.460	Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển	Khoản vay dài hạn	Đến ngày 22/01/2033

28 **TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	-	1.970.000.000
Doanh thu bán hàng hóa	631.638.538.277	367.823.228.455
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.614.504.208	44.095.018.591
TỔNG CỘNG	659.253.042.485	413.888.247.046

29 **GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 VND
Giá vốn bán hàng hóa	556.198.642.217	304.307.071.324
Giá vốn cung cấp dịch vụ	25.299.190.736	34.045.804.124
TỔNG CỘNG	581.497.832.953	338.352.875.448

30 **DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.556.712.029	6.979.054.916
Cổ tức, lợi nhuận được chia		34.371.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	617.806.615	2.650.515.707
TỔNG CỘNG	9.174.518.644	9.663.941.623

Doanh thu tài chính với các bên liên quan:

Chi tiết tại thuyết minh số 39.2

31 **CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 VND
Chi phí lãi vay	6.647.782.073	3.867.948.943
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	265.275.113	111.484.577
TỔNG CỘNG	6.913.057.186	3.979.433.520

Chi phí tài chính với các bên liên quan:

Chi tiết tại thuyết minh số 39.2

32 **CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.070.849.735	6.482.824.532
Chi phí khấu hao TSCĐ	452.938.558	360.891.350
Chi phí bảo hành	(1.624.705.658)	312.784.667
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.449.975.898	811.598.112
Chi phí bằng tiền khác	490.004.917	279.844.675
TỔNG CỘNG	8.839.063.450	8.247.943.336

33 **CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.999.794.610	8.374.897.209
Chi phí đồ dùng văn phòng	707.945.960	345.336.782
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.249.137.060	2.789.228.599

Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.438.463.013	5.473.034.200
Chi phí dự phòng	-	2.418.843.395
Chi phí bằng tiền khác	2.700.438.156	3.724.496.705
TỔNG CỘNG	22.095.778.799	23.125.836.890

34 THU NHẬP KHÁC

Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 **Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025**

VND VND

Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	181.818.182
Thu nhập khác	7.965.822	11.472.165
TỔNG CỘNG	7.965.822	193.290.347

35 CHI PHÍ KHÁC

Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 **Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025**

VND VND

Chi phí thanh lý TSCĐ	252.073.037	-
Chi phí khác	12.121.034	842.413
TỔNG CỘNG	264.194.071	842.413

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 **Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025**

VND VND

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.870.625.879	143.249.079
Chi phí nhân công	18.070.644.345	14.857.721.741
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.181.319.801	3.558.086.667
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.834.439.770	40.711.360.925
Chi phí dự phòng	(1.624.705.658)	2.731.628.062
Chi phí bằng tiền khác	4.648.105.818	5.456.223.103
TỔNG CỘNG	74.980.429.955	67.458.269.577

37 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 **Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025**

VND VND

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	48.825.600.492	50.038.547.409
Các khoản điều chỉnh tăng	1.631.375.746	583.732.418
- Các khoản phạt	-	-
- Khấu hao TSCĐ vượt định mức	875.478.106	275.563.518
- Các khoản chi phí không hợp lệ	678.474.600	308.168.900
- Lãi chênh lệch tỷ giá của các khoản phải thu, ký quỹ năm trước, đã thanh toán năm nay	77.423.040	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(34.371.000)
- Thu nhập đã tính thuế từ các khoản đầu tư	-	(34.371.000)
Thu nhập chịu thuế trong năm	50.456.976.238	50.587.908.827
Chi phí thuế TNDN hiện hành hoạt động SXKD thông thường	10.091.395.248	10.117.581.765
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo DN tự loại các hóa đơn của DN bỏ địa chỉ kinh doanh	18.018.574	984.000
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	10.109.413.822	10.118.565.765

38 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026.

39 THÔNG TIN KHÁC

39.1 Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty TNHH Giải pháp phần mềm ELCOM
Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam
Công ty Cổ phần ELCOM PRIME
Công ty Cổ phần tập đoàn Thương mại Hà Nội
Công ty Cổ phần máy tính truyền thông Việt Nam
Công ty Cổ phần GSS Holdings
Công ty Cổ phần đầu tư Smartek
Công ty Cổ phần VDX
Công ty Cổ phần Công nghệ VFT
Công ty NPT Solutions INC

Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC

Công ty Cổ phần Luckybest Việt Nam
Công ty Cổ phần Tiến Minh Capital

Công ty Cổ phần Công nghệ ITD

Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và xây dựng Hà An

Công ty CP đầu tư thương mại & phát triển Dịch vụ Việt Nam
Công ty Cổ phần xây dựng cầu đường hạ tầng và khoáng sản Thăng Long
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển HNA
Công ty TNHH đầu tư DT&T
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này

Mối quan hệ

Công ty con trực tiếp
Công ty con trực tiếp
Công ty con trực tiếp
Công ty con trực tiếp
Công ty con trực tiếp
Công ty con trực tiếp
Công ty con gián tiếp
Công ty con gián tiếp
Công ty liên kết
Công ty có liên quan của Chủ tịch HĐQT
Ông Ngô Trọng Hiếu - em trai của ông Ngô Ngọc Hà - Thành viên HĐQT là người đại diện theo pháp luật
Công ty có vốn góp của Chủ tịch HĐQT
Công ty có vốn góp của Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Mạnh - Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Công nghệ ITD
Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Thành viên HĐQT là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Tổ chức có liên quan của Phó Tổng Giám đốc Nguyễn Văn Hòa

39.2 Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
			VND	VND
Mua hàng			4.497.070.660	3.332.584.000
Công ty CP Datanova Việt Nam	Công ty con	Mua dịch vụ	-	150.000.000
Công ty CP tập đoàn TM Hà Nội	Công ty con	Mua dịch vụ	3.097.764.000	3.097.764.000
Công ty CP Công nghệ VFT	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	30.000.000	30.120.000
Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC	Công ty liên quan	Mua dịch vụ	1.289.806.660	5.200.000
Công ty CP đầu tư thương mại & PT dịch vụ Việt Nam	Công ty liên quan	Mua dịch vụ	49.500.000	49.500.000
Chi phí tài chính			1.208.602.740	-
Công ty CP tập đoàn TM Hà Nội	Công ty con	Chi phí lãi vay	882.191.781	-
Công ty CP đầu tư Smartek	Công ty con	Chi phí lãi vay	326.410.959	-

39.3 Số dư các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
Phải thu của khách hàng		-	8.645.433.472
Công ty CP tập đoàn TM Hà Nội	Công ty con	-	8.645.433.472
		30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
Trả trước cho người bán		13.000.000.000	22.200.000.000
Ông Trần Hùng Giang	TV HĐQT	4.030.000.000	4.030.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà	TV HĐQT	2.990.000.000	2.990.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy	Vợ Chủ tịch HĐQT	5.980.000.000	5.980.000.000

Công ty CP đầu tư thương mại & PT dịch vụ Việt Nam	Công ty liên quan	-	9.200.000.000
Phải trả người bán		13.846.687.094	2.737.422.566
		8.269.499.366	2.737.422.566
Công ty TNHH GP phần mềm Elcom	Công ty con		
Công ty CP tập đoàn TM Hà Nội	Công ty con	5.577.187.728	-
Chi phí phải trả		1.865.452.056	-
		1.248.109.590	-
Công ty CP tập đoàn TM Hà Nội	Công ty con		
Công ty CP đầu tư Smartek	Công ty con	617.342.466	-
Vay ngắn hạn		68.500.000.000	-
		50.000.000.000	-
Công ty CP tập đoàn TM Hà Nội	Công ty con		
Công ty CP đầu tư Smartek	Công ty con	18.500.000.000	-

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2026. Để thông tin trên báo cáo tài chính riêng có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 như sau:

		Tại ngày 01/01/2026 (Trình bày lại) VND	Tại ngày 31/12/2025 (đã trình bày) VND	Chênh lệch VND
MS				
	Các khoản tương đương tiền	112 276.173.807.521	275.998.000.000	175.807.521
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123 170.661.564.001	46.060.000.000	124.601.564.001
	Phải thu cho vay ngắn hạn	-	115.059.397.555	(115.059.397.555)
	Phải thu ngắn hạn khác	135 111.186.437.088	120.904.411.055	(9.717.973.967)
	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313 691.150.648	-	691.150.648
	Phải trả ngắn hạn khác	320 3.832.234.393	4.523.385.041	(691.150.648)

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Chu Hồng Hạnh

Đậu Thị Lý

Phạm Minh Thắng

